



CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2018

Hà nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		828.038.436.761	826.962.914.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162.970.899.058	125.179.964.345
1. Tiền	111	VI.1	104.868.159.332	55.679.964.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.102.739.726	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.391.216.343	431.986.943.670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	411.174.417.508	437.868.582.018
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		6.760.166.160	3.817.521.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.398.862.209	1.661.505.859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.942.229.534)	(11.360.665.534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		244.979.272.798	259.867.382.352
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	244.979.272.798	259.867.382.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.697.048.562	9.928.624.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	837.577.915	600.453.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.825.611.620	9.323.012.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.859.027	5.158.512
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		34.456.280.507	35.802.453.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		502.790.228	502.790.228
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		502.790.228	502.790.228
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		13.273.228.539	14.090.117.826
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	13.237.657.748	14.045.713.703
- Nguyên giá	222		36.582.184.739	36.101.852.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.344.526.991)	(22.056.139.217)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	35.570.791	44.404.123
- Nguyên giá	228		607.050.000	607.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(571.479.209)	(562.645.877)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	152.727.272	136.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		152.727.272	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.527.534.468	21.073.181.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20.527.534.468	21.073.181.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		862.494.717.268	862.765.368.279
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		811.251.458.462	807.312.997.027
I. Nợ ngắn hạn	310		811.251.458.462	807.312.997.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	502.233.372.174	437.638.875.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.594.923.481	5.003.551.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.054.717.330	1.605.125.049
4. Phải trả người lao động	314		6.673.547.255	11.077.639.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.272.273.186	1.092.327.052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.042.622.912	400.711.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	262.510.744.484	323.403.245.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	19.469.064.507	19.544.145.245
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.400.193.133	7.547.377.379
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		51.243.258.806	55.452.371.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	51.148.444.150	55.357.556.596
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.206.923.432	20.214.068.533
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.940.960.718	10.142.928.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	17.603.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.940.960.718	10.125.324.618
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	94.814.656	94.814.656
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		94.814.656	94.814.656
Tổng cộng nguồn vốn	440		862.494.717.268	862.765.368.279

Lập, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập

Trinh Đình Thuận

Kế toán trưởng

Trần Chi Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	QUÝ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	519.351.350.718	318.404.333.556	925.752.126.551	587.181.055.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		519.351.350.718	318.404.333.556	925.752.126.551	587.181.055.617
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	454.831.293.708	264.922.107.004	815.572.540.175	482.321.818.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.520.057.010	53.482.226.552	110.179.586.376	104.859.236.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	495.360.386	759.646.648	1.436.283.272	935.294.063
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.496.383.077	4.730.096.338	11.953.213.496	8.651.159.241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.163.073.946	4.687.523.414	8.364.286.671	8.511.240.927
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	45.573.703.622	37.846.405.878	80.568.199.956	73.740.806.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8.907.348.697	9.698.607.586	14.169.368.327	18.962.381.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.037.982.000	1.966.763.398	4.925.087.869	4.440.183.567
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.780.002	(22.314.839)	3.784.802	35.090.720
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.108	442.990.814	2.671.774	505.445.176
13. Lợi nhuận khác(40= 31 - 32)	40		3.774.894	(465.305.653)	1.113.028	(470.354.456)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.041.756.894	1.501.457.745	4.926.200.897	3.969.829.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	608.351.378	401.380.583	985.240.179	895.054.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		2.433.405.516	1.100.077.162	3.940.960.718	3.074.774.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.576	1.230
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trinh Đặng Thuận Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.926.200.897	3.969.829.111
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		1.297.221.106	981.650.863
- Các khoản dự phòng	03		(493.516.738)	7.527.113.447
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.507.884.984	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.436.283.272)	(935.294.063)
- Chi phí lãi vay	06		8.364.286.671	8.511.240.927
- Các điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		15.165.793.648	20.054.540.285
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		22.482.863.196	(67.659.589.909)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		14.888.109.554	76.395.806.050
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		62.086.612.143	(10.535.683.359)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		308.523.323	106.558.128
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.513.282.367)	(8.592.738.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.590.778.994)	(1.969.863.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.321.779.188	4.614.425.565
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.405.772.075)	(2.180.405.929)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		97.743.847.616	10.233.049.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(496.695.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

✓

✓

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.436.283.272	935.294.063
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		939.587.817	935.294.063
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		340.562.044.583	330.422.989.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(401.454.545.303)	(328.024.255.023)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(60.892.500.720)	2.398.734.752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		37.790.934.713	13.567.077.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.179.964.345	38.112.147.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		162.970.899.058	51.679.225.461

Ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trinh Đặng Thuần

Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Doan Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, đại lý vé máy bay...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Chi nhánh Quảng Ninh
 - + Chi nhánh Vân Long
 - + Chi nhánh Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng.

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.658.085.933		1.199.716.662	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.210.073.399		54.480.247.683	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	58.102.739.726		69.500.000.000	
Cộng	162.970.899.058		125.179.964.345	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng
+ Về giá trị
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị

✓
N

	ghi số			ghi số		
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	411.174.417.508	437.868.582.018
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đăk nông	13.984.180.640	13.984.180.640
+ Công ty Than Hòn Gai	9.546.371.800	
+ Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	63.190.273.392	65.230.203.192
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	55.481.726.371	46.852.036.129
+ Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	114.529.313.446	107.993.696.750
+ Công ty CP Than Núi Béo	15.391.236.336	22.304.275.900
+ Công ty CP Than Cao Sơn	38.557.854.125	24.069.383.725
+ Công ty CP Than Tây nam đá mài	13.819.505.700	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.673.955.698	157.434.805.682
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				

✓ ✓

- Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	2.398.862.209	429.045.534	1.661.505.859	429.045.534
Cộng	2.398.862.209	429.045.534	1.661.505.859	429.045.534

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty CP Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000		387.428.000	387.428.000	
+ Doanh nghiệp Tư Nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534		41.617.534	41.617.534	
+ Công ty CP Chế tạo máy – Vinacomin	13.970.000.000	9.779.000.000	4.191.000000	13.970.000.000	9.779.000.000	4.191.000000
+ Công ty TNHH MTV 618				879.070.000	418.436.000	460.634.000
+ Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	1.095.477.000	427.288.500	668.188.500	1.095.477.000	427.288.500	668.188.500
+ Công ty Tư vấn mỏ và công nghệ	1.022.985.000	306.895.500	716.089.500	1.022.985.000	306.895.500	716.089.500
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	16.517.507.534	10.942.229.534	5.575.278.000	17.396.577.534	11.360.665.534	6.035.912.000

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	18.470.030.501		54.509.198.246	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.452.111.286		1.533.552.561	
- Công cụ, dụng cụ;	89.770.606		91.533.818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.324.087.062		587.303.859	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	211.509.317.501		145.832.564.638	
- Hàng gửi bán;	10133.955.842		57.313.229.230	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	244.979.272.798		259.867.382.352	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long	136.363.636		136.363.636	
- Chi phí lập dự toán ... dự án bể nước ngầm khách sạn Vân Long	16.363.636			
- Mua sắm;				
- XD CB;	152.727.272		136.363.636	
- Sửa chữa.				
Cộng	152.727.272		136.363.636	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.379.964.104	3.342.136.003	8.864.673.574	1.515.079.239		36.101.852.920
- Mua trong năm				43.636.364		43.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	164.545.455			272.150.000		436.695.455
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22.544.509.559	3.342.136.003	8.864.673.574	1.830.865.603		36.582.184.739
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.464.882.727	2.284.312.578	5.048.099.880	1.258.844.032		22.056.139.217
- Khấu hao trong năm	649.915.521	143.773.494	428.951.514	65.747.245		1.288.387.774
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	14.114.798.248	2.428.086.072	5.477.051.394	1.324.591.277		23.344.526.991
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.915.081.377	1.057.823.425	3.816.573.694	256.235.207		14.045.713.703
- Tại ngày cuối năm	8.429.711.311	914.049.931	3.387.622.180	506.274.326		13.237.657.748

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				607.050.000		607.050.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				607.050.000		607.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				562.645.877		562.645.877
- Khấu hao trong năm				8.833.332		8.833.332
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				571.479.209		571.479.209
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				44.404.123		44.404.123
- Tại ngày cuối năm				35.570.791		35.570.791



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 554.050.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	837.577.915	600.453.838
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	837.577.915	600.453.838
+ Chi phí SCTXTSCĐ		
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	37.978.011	67.171.543
+ Các khoản chi khác	799.599.904	533.282.295
b) Dài hạn	20.828.768.772	21.073.181.868
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	20.527.534.468	21.073.181.868
+ Chi phí mua trụ sở công ty	19.918.666.643	20.184.248.867
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	302.446.036	537.812.080
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	306.421.789	351.120.921
Cộng	21.365.112.383	21.673.635.706

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
+ Các Ngân hàng	262.510.744.484	262.510.744.484	340.562.044.583	400.211.571.245	322.160.271.146	322.160.271.146
+ Tập đoàn TKV	0	0	0	1.242.974.058	1.242.974.058	1.242.974.058
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	0	0	0	0	0	0
Cộng	262.510.744.484	262.510.744.484	340.562.044.583	401.454.545.303	323.403.245.204	323.403.245.204

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Marubeni Corporetion

+ Transityre B.V.

+ Cty HH TM QT Lianyun Shongji Quảng Tây

+ Shenyang san yutian international trading

+Tricon Overseas, Inc

+ Mítui & Co., Ltd

+ Phu Thai Trading Pte., Ltd.

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ý Cường Thịnh

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	502.233.372.174	437.638.875.047
	191.408.187.620	93.030.346.385
	92.423.864.862	73.248.844.324
	16.126.592.758	23.722.784.369
	12.513.460.467	14.283.850.750
		50.570.801.183
	38.909.984.157	54.367.318.606
	26.639.292.372	
	14.707.287.485	
	109.504.702.453	128.414.929.430
Cộng	502.233.372.174	437.638.875.047

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

... ..

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Trái phiếu phát hành

✓ N

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng		

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

✓ W

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	118.280.924	3.675.515.490	3.384.421.441	409.374.973
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		72.723.233.658	72.723.144.277	89.381
+ Thuế nhập khẩu		28.888.965.031	28.888.952.234	12.797
+ Thuế TNDN	1.210.188.994	1.015.830.179	1.590.778.994	635.240.179
+ Thuế thu nhập cá nhân	276.655.131	129.078.202	395.733.333	10.000.000
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất		217.502.984	217.502.984	
+ Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
+ Thuế khác				
+ Các khoản phí, lệ phí		43.289	43.289	
+ Các khoản khác				
Cộng	1.605.125.049	106.656.168.833	107.206.576.552	1.054.717.330
b) Phải thu (thuế thu nhập cá nhân và NK nộp quá)				
Cộng	5.158.512			33.859.027

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
- Các khoản trích trước khác;

	Cuối năm	Đầu năm
...
...
...
	2.272.273.186	1.092.327.052

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng	2.272.273.186	1.092.327.052
-------------	----------------------	----------------------



Handwritten signature

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	42.144.674	15.942.847
- Bảo hiểm xã hội;	6.553.033	5.048.399
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.571.036.800	70.958.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	422.888.405	308.761.812
Cộng	4.042.622.912	400.711.458
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	19.469.064.507	19.544.145.245
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	19.469.064.507	19.544.145.245
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									

✓

- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	25.000.560.000						30.356.996.596	55.357.556.596
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							3.940.960.718	3.940.960.718
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							8.150.073.164	8.150.073.164
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000						26.147.884.150	51.148.444.150

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác:	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:	9.000.210.000	9.000.210.000
+ Các đối tượng khác:	16.000.350.000	16.000.350.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	25.000.560.000	25.000.560.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.000.560.000	25.000.560.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.206.923.432	20.214.068.533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

... ..

25. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

... ..

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

... ..

26. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

94.814.656 94.814.656

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

... ..

- Từ 1 năm trở xuống;

... ..

- Trên 1 năm đến 5 năm;

... ..

- Trên 5 năm;

... ..

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- Tiền ngoại tệ tại ngày 30/9/2017

1.	103.178,52 USD	2.372.074.175 VNĐ
2.	250 Euro	6.761.950 VNĐ
3.	33.000 JPY	6.884.790 VNĐ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VN đồng
6 tháng năm 2018 6 tháng năm 2017

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng; dịch vụ 925.752.126.551 587.181.055.617

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Cộng

925.752.126.551 587.181.055.617

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi

✓ W

nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

6 tháng năm 2018

6 tháng năm 2017

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn:

+ Giá vốn của hàng hóa đã bán; cung cấp dịch vụ

815.572.540.175

482.321.818.658

+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

815.572.540.175

482.321.818.658

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

6 tháng năm 2018

6 tháng năm 2017

1.334.970.570

232.070.177

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

101.312.702

703.223.886

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

1.436.283.272

935.294.063

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

6 tháng năm 2018

6 tháng năm 2017

8.364.286.671

8.511.240.927

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

✓ ✍

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.588.926.825	139.918.314
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11.953.213.496	8.651.159.241

6. Thu nhập khác	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3.784.802	35.090.720
Cộng	3.784.802	35.090.720

7. Chi phí khác	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		487.059.456
- Phạt thuế, truy thu thuế		18.385.815
- Các khoản khác.	2.671.774	
Cộng	2.671.774	505.445.176

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.169.368.327	18.962.381.399
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương bộ phận QL	5.831.265.697	6.631.368.365
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		2.893.280.952
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8.338.102.630	9.437.732.082
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80.568.199.956	73.740.806.815
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương bộ phận kinh doanh	4.880.039.950	5.754.002.551
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	70.344.567.209	57.971.514.485
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	5.343.592.797	10.015.289.779
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11.648.355.937	2.006.035.871
- Chi phí nhân công;	20.632.037.014	20.385.922.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.297.221.106	981.650.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	120.999.576.272	107.680.466.871
- Chi phí khác bằng tiền.	9.493.920.810	15.145.780.988
Cộng	164.071.111.139	146.199.856.769

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.926.200.897	3.969.829.111
- Các khoản không được trừ khi tính thuế TNDN		505.445.171
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.926.200.897	4.475.274.282
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	985.240.179	895.054.856
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	985.240.179	895.054.856

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

✓

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- | | 6 tháng năm
2018 | 6 tháng năm
2017 |
|--|---------------------|---------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày ..03.. tháng ...8... năm 2018

Người lập biểu

Trinh Đặng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Chi Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Doan Trang